

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 63

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban	Từ nhiệm kể từ ngày 02/01/2025
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 02/01/2025
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 07/01/2025
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bỏ nhiệm kể từ ngày 07/01/2025
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Minh Hà	Phụ trách kế toán	Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/01/2025
Bà Phạm Thị Dung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/01/2025

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 39 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Huy Đông.

Ông Vũ Huy Đông - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã ký Quyết định ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến - Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 1507/2024/UQ-DS ngày 15/07/2024 để ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Xuân Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 387/2025/UHY-BCKT

uhy.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Damsan
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 63 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho

Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số số 5215-2021-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.986.840.906.194	1.945.387.034.832
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	271.992.099.803	152.045.243.846
Tiền	111		191.492.099.803	151.960.243.846
Các khoản tương đương tiền	112		80.500.000.000	85.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	376.743.332.996	380.450.450.157
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	70.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	306.743.332.996	315.450.450.157
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		783.539.133.181	881.033.776.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	276.999.354.125	210.680.340.524
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	272.810.349.256	316.058.943.385
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	92.950.103.588	84.342.340.512
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	166.836.265.743	293.376.888.150
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(26.056.939.531)	(23.424.735.923)
Hàng tồn kho	140	11	535.352.440.620	518.206.692.341
Hàng tồn kho	141		535.352.440.620	518.206.692.341
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.213.899.594	13.650.871.840
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	505.323.606	659.418.215
Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.705.807.937	12.986.066.777
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	2.768.051	5.386.848

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.004.917.042	558.405.222.070
Tài sản cố định	220		140.228.276.048	156.622.695.448
Tài sản cố định hữu hình	221	14	116.542.878.107	155.900.972.977
- Nguyên giá	222		406.063.174.924	444.425.393.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.520.296.817)	(288.524.420.238)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	23.059.940.790	-
- Nguyên giá	225		25.094.972.122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.035.031.332)	-
Tài sản cố định vô hình	227	15	625.457.151	721.722.471
- Nguyên giá	228		1.925.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.299.849.224)	(1.563.583.904)
Bất động sản đầu tư	230	16	20.364.822.978	21.219.091.950
- Nguyên giá	231		182.029.739.036	140.048.094.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(161.664.916.058)	(118.829.002.221)
Tài sản dở dang dài hạn	240		52.314.349.051	49.394.788.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	52.314.349.051	49.394.788.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	350.274.883.922	295.164.611.597
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	350.274.883.922	295.164.611.597
Tài sản dài hạn khác	260		53.822.585.043	36.004.034.527
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.704.286.884	8.182.042.604
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.118.298.159	27.821.991.923
TỔNG TÀI SẢN	270		2.603.845.823.236	2.503.792.256.902

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.646.524.530.902	1.585.541.464.673
Nợ ngắn hạn	310		1.613.250.512.659	1.472.931.616.830
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	85.103.552.631	56.876.908.979
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	15.920.996.146	70.487.248.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	51.516.295.461	36.110.748.234
Phải trả người lao động	314		4.342.072.976	5.552.147.949
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	816.811.855	2.984.292.624
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	3.273.801.280	3.186.433.493
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	469.276.668.450	472.919.610.394
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	980.272.428.276	822.086.341.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
Nợ dài hạn	330		33.274.018.243	112.609.847.843
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2.921.498.672	3.258.594.668
Phải trả dài hạn khác	337	23	16.801.406.921	8.982.902.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	13.551.112.650	70.533.179.796
Trái phiếu chuyển đổi	339	25	-	29.835.170.866
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		957.321.292.334	918.250.792.229
Vốn chủ sở hữu	410	26	957.321.292.334	918.250.792.229
Vốn góp của chủ sở hữu	411		763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		763.947.270.000	583.947.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		63.554.698.331	62.638.303.935
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	25	-	1.076.949.952
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.987.517.055	77.998.095.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.926.191.072	19.570.578.287
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		50.061.325.983	58.427.517.704
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.127.507.720	179.885.873.123
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.603.845.823.236	2.503.792.256.902

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà

Lê Xuân Chiến

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.628.994.904.330	1.641.849.464.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	33.707.505	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.628.961.196.825	1.641.849.464.703
Giá vốn hàng bán	11	30	1.495.364.872.107	1.455.825.774.548
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.596.324.718	186.023.690.155
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	30.895.531.562	46.794.809.826
Chi phí tài chính	22	32	51.744.306.480	87.044.325.327
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>42.299.443.904</i>	<i>59.589.188.333</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8.690.255.675)	(7.434.255.244)
Chi phí bán hàng	25	33	11.504.161.264	13.263.117.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	36.213.482.643	36.537.439.750
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.339.650.218	88.539.362.050
Thu nhập khác	31	34	10.394.030.967	3.544.138.198
Chi phí khác	32	35	3.209.808.127	5.624.562.505
Lợi nhuận khác	40		7.184.222.840	(2.080.424.307)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.523.873.058	86.458.937.743
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	6.546.358.671	11.256.574.395
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	1.851.731.726	212.319.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.125.782.661	74.990.043.518
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.061.325.983	58.427.517.704
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.064.456.678	16.562.525.814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	667	1.120
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	667	870

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà

Lê Xuân Chiến

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		63.523.873.058	86.458.937.743
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.083.596.981	74.278.057.184
Các khoản dự phòng	03		2.632.203.608	4.015.002.127
(Lãi)/ Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(369.411.913)	2.005.247.650
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(29.493.918.382)	(27.166.693.194)
Chi phí lãi vay	06		42.299.443.904	59.589.188.333
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157.675.787.256	199.179.739.843
Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09		123.787.067.033	(97.860.059.114)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(17.145.748.279)	(69.024.934.358)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.480.161.789)	(40.845.787.959)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(2.404.378.787)	1.804.931.384
(Tăng) chứng khoán kinh doanh	13		(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.421.049.009)	(60.459.083.477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.326.961.426)	(15.772.395.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160.684.554.999	(97.977.589.433)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(75.751.065.973)	(88.290.998.072)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.029.440.861	3.262.370.371
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.889.238.936)	(151.699.383.407)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225.988.593.021	196.894.264.657
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.811.276.279	21.979.399.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(202.810.994.748)	(17.854.346.952)

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	125.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.187.782.849.693	2.047.881.836.672
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.082.217.931.405)	(1.944.677.076.069)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.267.778.407)	(7.816.735.480)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.544.727.000)	(7.175.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		161.752.412.881	213.213.025.123
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		119.625.973.132	97.381.088.738
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	152.045.243.846	54.664.554.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		320.882.825	(399.067)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	271.992.099.803	152.045.243.846

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Dung

Trần Minh Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký số tiền là: 763.947.270.000 đồng. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 411 người (tại ngày 31/12/2023 là 470 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thô, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (*)	Thái Bình	85,00%	85,00%	Dệt sợi

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch mua thành công 11.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Eiffel. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Sợi Eiffel tăng từ 46,67% lên 85,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)*****Công ty liên doanh, liên kết:***

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

*Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.***1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2023.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

3.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phần cơ sở hạ tầng tại Dự án Khu công nghiệp An Ninh huyện Tiền Hải được Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

3.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

3.15 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.16 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU**Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyên giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	529.270.171	493.141.908
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.962.829.632	151.467.101.938
- Các khoản tương đương tiền (*)	80.500.000.000	85.000.000
Cộng	271.992.099.803	152.045.243.846

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 80,5 tỷ VND được gửi tại các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình và Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(*) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - CN Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6,25%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 5.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 31/12/2021, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất 5,95%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 6,55%/năm
- Số lượng trái phiếu: 150.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 05/12/2023, kỳ hạn trái phiếu, 08 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất 7,23%/năm
- Số lượng trái phiếu: 100.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, ngày phát hành 14/08/2024, kỳ hạn trái phiếu, 10 năm. Lãi trả 01 năm/lần với lãi suất = lãi suất tham chiếu + biên độ (2%).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	306.743.332.996	306.743.332.996	315.450.450.157	315.450.450.157
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Bình	38.536.974.465	38.536.974.465	31.490.000.000	31.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	13.400.000.000	13.400.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô Hà Nội	84.521.819.400	84.521.819.400	22.256.864.100	22.256.864.100
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	8.891.680.139	8.891.680.139	27.971.015.418	27.971.015.418
- Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Thái Bình	1.692.999.000	1.692.999.000	12.460.129.648	12.460.129.648
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	56.944.947.680	56.944.947.680	88.510.876.536	88.510.876.536
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	-	-	24.568.095.891	24.568.095.891
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hòa Bình	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	30.854.912.312	30.854.912.312	28.493.468.564	28.493.468.564
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng SinoPac - Thành phố Hồ Chí Minh	20.300.000.000	20.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	306.743.332.996	306.743.332.996	315.450.450.157	315.450.450.157

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,7% /năm đến 8%/năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 306.743.332.996 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 315.450.450.157 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	366.681.742.000	350.274.883.922	301.681.742.000	295.164.611.597
+ Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	34.487.471.698	31.575.000.000	33.946.315.097
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182.506.742.000	182.282.742.311	182.506.742.000	182.401.214.975
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	78.000.000.000	67.203.283.434	48.000.000.000	40.942.097.795
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	74.600.000.000	66.301.386.479	39.600.000.000	37.874.983.730
Cộng	366.681.742.000	350.274.883.922	301.681.742.000	295.164.611.597

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ xem chi tiết tại Thuyết minh số 42.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	276.999.354.125	(12.617.047.260)	210.680.340.524	(12.617.047.260)
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>33.657.975.508</i>	<i>(332.712.264)</i>	<i>27.804.047.163</i>	<i>(332.712.264)</i>
- Xiamen ITG Group Corp., Ltd	17.154.996.074	-	-	-
- Weihai Textile Group Import and Export Co., Ltd	8.411.268.640	-	-	-
- Sumisho Montlanc Co.,Ltd	2.475.924.031	-	-	-
- Kajun Co.,Ltd	701.640.041	-	1.655.088.814	-
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	-	-	20.819.353.883	-
- Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.615.390.627	-	768.066.242	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.298.756.095	(332.712.264)	4.561.538.224	(332.712.264)
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>155.700.065.362</i>	<i>(12.284.334.996)</i>	<i>93.404.528.593</i>	<i>(12.284.334.996)</i>
- Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	31.712.371.326	-	6.261.874.645	-
- Công ty TNHH Elite Solar Wafer (VIETNAM)	26.983.504.996	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc tế Minh Huy	23.749.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm TH Comet	17.611.156.119	-	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Đức Dũng Thái Bình	6.386.296.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	-	-	8.708.661.963	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	1.314.364.733	-	743.217.852	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	-	-	28.761.334.766	-
- Công ty TNHH Nhôm Tengrong Việt Nam	-	-	11.111.690.012	-
- Công ty Cổ phần Dệt May Đông Phong	14.142.844.637	-	3.865.149.100	-
- Công ty TNHH KMITT	8.096.362.366	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.703.565.185	(12.284.334.996)	33.952.600.255	(12.284.334.996)
<i>Phải thu khách hàng mua bất động sản</i>	<i>87.641.313.255</i>	<i>-</i>	<i>89.471.764.768</i>	<i>-</i>
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	58.313.106.827	-	60.143.558.340	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	276.999.354.125	(12.617.047.260)	210.680.340.524	(12.617.047.260)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan -	46.044.466.352	-	38.888.358.511	-

(Thuyết minh chi tiết số 42)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	272.810.349.256	(10.641.878.663)	316.058.943.385	(10.641.878.663)
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	43.605.265.458	-	103.571.253.617	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	97.429.858.216	-	101.515.236.149	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	21.632.924.683	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	81.228.773.812	-	74.929.247.301	-
- Các đối tượng khác	28.913.527.087	(10.641.878.663)	36.043.206.318	(10.641.878.663)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	272.810.349.256	(10.641.878.663)	316.058.943.385	(10.641.878.663)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan -	151.645.837.348	-	187.037.552.440	-

(Chi tiết nội dung của các khoản trả trước này theo thuyết minh số 42)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	92.950.103.588	(90.000.000)	84.342.340.512	(90.000.000)
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	87.224.457.588	-	64.136.694.512	-
+ Dự án Quang Trung	63.385.498.856	-	31.867.851.711	-
+ Dự án Phú Xuân	23.838.958.732	-	23.861.472.569	-
+ Dự án Bồ Xuyên	-	-	6.630.104.504	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	-	-	1.777.265.728	-
- Bà Vũ Phương Diệp	-	-	11.000.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	5.725.646.000	(90.000.000)	9.205.646.000	(90.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	92.950.103.588	(90.000.000)	84.342.340.512	(90.000.000)
Phải thu về cho vay là các bên liên quan -	90.000.000	(90.000.000)	11.090.000.000	(90.000.000)

(Thuyết minh chi tiết số 42)

(1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng Khu dân cư Tổ 39-40 Phường Quang Trung, Khu đô thị Phú xuân, Khu dân cư tại Phường Bồ xuyên Thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm. Đối với khoản tiền này Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán giai đoạn 01 và phát hành Báo cáo kiểm toán số 99/KTNN-TH ngày 31/01/2018, Kiểm toán đã xác định lãi vay đến ngày 31/10/2017, Công ty đã thực hiện ghi nhận lãi dự thu tính tới ngày 31/10/2017 (thuyết minh số 9).

Đến thời điểm 31/10/2017, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện giao đất các dự án đối ứng Phú Xuân và Quang Trung đến 80% và phần lãi còn lại sẽ được quyết toán khi nhà nước giao đất tiếp, do đó, Công ty không thực hiện ước tính lãi dự thu từ 31/10/2017 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	166.836.265.743	(12.810.000)	293.376.888.150	(75.810.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.733.399.706	-	13.152.533.935	-
- Tạm ứng	36.177.225.756	-	46.189.975.856	-
- Ký cược, ký quỹ	2.833.578.349	-	2.701.260.290	-
- BQL, các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
- UBND tỉnh Thái Bình (2)	4.061.960.841	-	4.061.960.841	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.922.296.289	-	76.583.390.018	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	1.481.456.528	-	9.894.830.528	-
- Bà Đặng Thị Vân	-	-	41.500.000.000	-
- Bà Hoàng Kim Thu (4)	12.500.000.000	-	32.000.000.000	-
- Nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh làm đại diện	-	-	11.999.152.778	-
- Nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu làm đại diện	-	-	22.800.000.000	-
- Phải thu khác	19.013.740.732	(12.810.000)	24.381.176.362	(75.810.000)
Cộng	166.836.265.743	(12.810.000)	293.376.888.150	(75.810.000)
Phải thu khác là các bên liên quan -	4.179.432.108	-	19.507.702.287	-

(Thuyết minh chi tiết số 42)

(1) Lãi dự thu Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng và thi công khu nhà ở xã hội Quang Trung, khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Quang Trung.

(3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.2023/EIFFEL-NTT ngày 01/05/2023 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02.2023/EIFFEL HKT ngày 01/08/2023 thời gian hợp tác 1 năm, tài sản đảm bảo cho khoản hợp tác là cổ phần sở hữu tại một số công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.162.655.502	2.105.715.971	(26.056.939.531)	30.042.996.740	6.618.260.817	(23.424.735.923)
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Products	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	25.617.028.924	2.105.715.971	(23.511.312.953)	27.497.370.162	6.618.260.817	(20.879.109.345)
Cộng	28.162.655.502	2.105.715.971	(26.056.939.531)	30.042.996.740	6.618.260.817	(23.424.735.923)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	6.860.832.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.472.643.263	-	17.581.855.588	-
Công cụ, dụng cụ	8.627.808.735	-	9.093.897.543	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	375.937.953.924	-	437.490.004.059	-
Thành phẩm	23.165.416.516	-	39.211.624.891	-
Hàng hóa	86.287.786.182	-	14.829.310.260	-
Cộng	535.352.440.620	-	518.206.692.341	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

() Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	2.822.819.565	-	2.822.819.565	-
- Dự án nhà ở xã hội Quang Trung, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.	29.776.977.522	-	29.671.217.522	-
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	115.414.301.228	-	112.456.956.040	-
- Dự án nhà ở thương mại Bồ Xuyên	73.340.513.385	-	70.306.718.214	-
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	23.040.034.104	-	29.699.293.527	-
- Dự án nhà ở thương mại Quang Trung	9.341.356.312	-	19.521.334.738	-
- Hạ tầng dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1.714.940.183	-	10.584.246.526	-
- Dự án VP Thành phố Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
- Chi phí tư vấn giám sát thi công nhà dệt may khăn ADP	140.125.447	-	-	-
- Cụm CN An Ninh - Tiền Hải	76.647.298.282	-	131.990.530.621	-
- Chi phí thực hiện các dự án khác	18.203.643.012	-	2.059.105.836	-
- Sản phẩm dở dang	9.294.668.344	-	12.176.504.930	-
Cộng	375.937.953.924	-	437.490.004.059	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	52.314.349.051	49.394.788.548
- Mua sắm	-	25.094.561.485
- Xây dựng cơ bản (*)	52.314.349.051	24.300.227.063
Cộng	52.314.349.051	49.394.788.548

(*) Trong đó, chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê với số tiền: 41.916.171.208 đồng tại Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận đầu tư số 336430272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 12/05/2022.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	505.323.606	659.418.215
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.109.156	202.194.120
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	402.214.450	457.224.095
Dài hạn	10.704.286.884	8.182.042.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.308.333.353	6.182.237.466
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.395.953.531	1.999.805.138
Cộng	11.209.610.490	8.841.460.819

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	127.136.880.548	294.305.346.327	22.322.540.484	660.625.856	-	444.425.393.215
- Mua trong năm	-	2.618.288.560	-	-	3.048.446.090	5.666.734.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.018.821.123)	(2.010.131.818)	-	-	(44.028.952.941)
31/12/2024	127.136.880.548	254.904.813.764	20.312.408.666	660.625.856	3.048.446.090	406.063.174.924
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(69.241.488.597)	(211.142.722.280)	(7.539.079.706)	(601.129.655)	-	(288.524.420.238)
- Khấu hao trong năm	(6.811.573.824)	(25.155.403.692)	(2.095.885.138)	(21.951.048)	(31.572.790)	(34.116.386.492)
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.674.174.205	446.335.708	-	-	33.120.509.913
- Tăng giảm do phân loại lại	-	637.120	-	(637.120)	-	-
31/12/2024	(76.053.062.421)	(203.623.314.647)	(9.188.629.136)	(623.717.823)	(31.572.790)	(289.520.296.817)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	57.895.391.951	83.162.624.047	14.783.460.778	59.496.201	-	155.900.972.977
31/12/2024	51.083.818.127	51.281.499.117	11.123.779.530	36.908.033	3.016.873.300	116.542.878.107

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 103.905.653.978 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là 146.202.556.280 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 số tiền là 12.341.892.086 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là 36.701.831.086 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
- Thanh lý, nhượng bán	-	(360.000.000)	(360.000.000)
31/12/2024	<u>1.925.306.375</u>	<u>-</u>	<u>1.925.306.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(1.203.583.904)	(360.000.000)	(1.563.583.904)
- Khấu hao trong năm	(96.265.320)	-	(96.265.320)
- Thanh lý, nhượng bán	-	360.000.000	360.000.000
31/12/2024	<u>(1.299.849.224)</u>	<u>-</u>	<u>(1.299.849.224)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>721.722.471</u>	<u>-</u>	<u>721.722.471</u>
31/12/2024	<u>625.457.151</u>	<u>-</u>	<u>625.457.151</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 số tiền là 625.457.151 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền là: 721.722.471 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 31/12/2023 là 360.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 360.000.000 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng cho thuê <u>VND</u>	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (*) <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	21.356.724.173	118.691.369.998	140.048.094.171
- Tăng trong năm	-	41.981.644.865	41.981.644.865
31/12/2024	<u>21.356.724.173</u>	<u>160.673.014.863</u>	<u>182.029.739.036</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(137.632.223)	(118.691.369.998)	(118.829.002.221)
- Khấu hao trong năm	(854.268.972)	(41.981.644.865)	(42.835.913.837)
31/12/2024	<u>(991.901.195)</u>	<u>(160.673.014.863)</u>	<u>(161.664.916.058)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	<u>21.219.091.950</u>	<u>-</u>	<u>21.219.091.950</u>
31/12/2024	<u>20.364.822.978</u>	<u>-</u>	<u>20.364.822.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

(*) Bất động sản đầu tư được ghi nhận tăng trong năm tương ứng với phần diện tích đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê trong năm đối với dự án Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Phần cơ sở hạ tầng tại dự án khu công nghiệp mà Công ty ghi nhận doanh thu một lần được Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

17. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	-	-
- Thuê tài chính trong năm	25.094.972.122	25.094.972.122
31/12/2024	<u>25.094.972.122</u>	<u>25.094.972.122</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	-	-
- Khấu hao trong năm	(2.035.031.332)	(2.035.031.332)
31/12/2024	<u>(2.035.031.332)</u>	<u>(2.035.031.332)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	<u>23.059.940.790</u>	<u>23.059.940.790</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	15.920.996.146	70.487.248.560
- Panca Sakti International PTE ltd	4.746.656.250	4.746.656.250
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	-	507.469.214
- Khách hàng mua bất động sản	8.570.009.287	23.157.217.066
- Các đối tượng khác	2.604.330.609	42.075.906.030
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>15.920.996.146</u>	<u>70.487.248.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85.103.552.631	85.103.552.631	56.876.908.979	56.876.908.979
<i>Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>81.548.448.569</i>	<i>81.548.448.569</i>	<i>42.348.312.940</i>	<i>42.348.312.940</i>
- Nhà cung cấp trong nước	78.743.436.905	78.743.436.905	39.663.588.374	39.663.588.374
+ Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	37.244.536.296	37.244.536.296	-	-
+ Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	5.594.673.302	5.594.673.302	7.423.600.324	7.423.600.324
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	-	1.370.570.128	1.370.570.128
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	7.480.124.280	7.480.124.280	-	-
+ Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	-	-	1.700.868.472	1.700.868.472
+ Công ty Cổ phần SHP	-	-	71.260.521	71.260.521
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Bê tông Hải Nam	612.482.014	612.482.014	963.647.014	963.647.014
+ Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	2.306.357.399	2.306.357.399	4.074.331.754	4.074.331.754
+ Phải trả người bán khác	25.505.263.614	25.505.263.614	24.059.310.161	24.059.310.161
- Nhà cung cấp nước ngoài	2.805.011.664	2.805.011.664	2.684.724.566	2.684.724.566
+ Ambica Cot Seeds Limited	106.956.486	106.956.486	99.333.780	99.333.780
+ Uday cotton industries	159.797.743	159.797.743	148.909.407	148.909.407
+ Textile enterprises limited	1.081.520.428	1.081.520.428	1.081.938.220	1.081.938.220
+ M/S Nakoda Enterprises	8.941.572	8.941.572	8.304.314	8.304.314
+ Saurer Technologies GMBH & CO. KG Elastomer Components	3.321.630	3.321.630	3.084.900	3.084.900
+ Phải trả người bán khác	1.444.473.805	1.444.473.805	1.343.153.945	1.343.153.945
<i>Phải trả cho nhà thầu xây lắp</i>	<i>3.555.104.062</i>	<i>3.555.104.062</i>	<i>14.528.596.039</i>	<i>14.528.596.039</i>
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	3.555.104.062	3.555.104.062	14.528.596.039	14.528.596.039
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	85.103.552.631	85.103.552.631	56.876.908.979	56.876.908.979
Phải trả người bán là các bên liên quan	44.724.660.576	44.724.660.576	1.700.868.472	1.700.868.472

(Thuyết minh chi tiết số 42)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.440.545.083	28.526.992.146	21.465.898.356	8.501.638.873
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	188.999.336	188.999.336	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.616.641.132	23.694.396.633	15.326.961.426	42.984.076.339
- Thuế thu nhập cá nhân	53.562.019	3.980.807.475	4.003.789.245	30.580.249
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	232.089.819	232.089.819	-
- Các loại thuế khác	-	14.153.834	14.153.834	-
Cộng	36.110.748.234	56.637.439.243	41.231.892.016	51.516.295.461
	01/01/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.768.052	122.999.072	122.999.073	2.768.051
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.796	733.540.489	736.159.285	-
Cộng	5.386.848	856.539.561	859.158.358	2.768.051

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	980.272.428.276	980.272.428.276	2.187.786.487.015	2.033.955.951.989	822.086.341.013	822.086.341.013
Vay ngắn hạn	974.156.876.039	974.156.876.039	2.186.466.487.015	2.005.415.949.375	793.106.338.399	793.106.338.399
Vay ngắn hạn bằng VND	963.169.946.039	963.169.946.039	2.041.001.324.645	1.630.135.631.905	552.304.253.299	552.304.253.299
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (1)	268.700.000.000	268.700.000.000	503.100.000.000	402.750.000.000	168.350.000.000	168.350.000.000
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA (2)	43.600.000.000	43.600.000.000	77.600.000.000	34.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	51.450.000.000	51.450.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (4)	340.051.174.432	340.051.174.432	751.882.071.117	640.747.296.750	228.916.400.065	228.916.400.065
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (5)	175.447.642.776	175.447.642.776	352.773.103.992	198.525.461.216	21.200.000.000	21.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	8.884.220.331	8.884.220.331	8.884.220.331
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
+ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình	-	-	26.000.000.000	39.984.730.212	13.984.730.212	13.984.730.212
+ Ngân hàng SinoPac - Thành phố HCM (6)	62.635.347.278	62.635.347.278	108.135.347.278	112.500.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương (7)	27.300.000.000	27.300.000.000	62.625.020.705	79.293.923.396	43.968.902.691	43.968.902.691
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (8)	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (9)	25.935.781.553	25.935.781.553	25.935.781.553	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn bằng USD	10.986.930.000	10.986.930.000	145.465.162.370	375.280.317.470	240.802.085.100	240.802.085.100
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (1)	10.986.930.000	10.986.930.000	128.852.109.000	146.167.959.000	28.302.780.000	28.302.780.000
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Thái Bình	-	-	687.640.000	38.587.480.000	37.899.840.000	37.899.840.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	10.856.997.502	77.218.267.602	66.361.270.100	66.361.270.100
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Bình	-	-	747.220.868	43.515.395.868	42.768.175.000	42.768.175.000
+ Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	2.451.125.000	24.673.325.000	22.222.200.000	22.222.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	1.627.080.000	39.136.200.000	37.509.120.000	37.509.120.000
+ Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương	-	-	242.990.000	5.981.690.000	5.738.700.000	5.738.700.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.115.552.237	6.115.552.237	1.320.000.000	28.540.002.614	28.980.002.614	28.980.002.614
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng VND	6.115.552.237	6.115.552.237	1.320.000.000	7.153.750.000	7.593.750.000	7.593.750.000
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế (8)	4.355.552.237	4.355.552.237	4.355.552.237	-	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	-	-	-	5.393.750.000	5.393.750.000	5.393.750.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (10)	1.760.000.000	1.760.000.000	1.320.000.000	1.760.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng USD	-	-	-	21.386.252.614	21.386.252.614	21.386.252.614
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	21.386.252.614	21.386.252.614	21.386.252.614

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	13.551.112.650	13.551.112.650	756.923.364	57.738.990.510	70.533.179.796	70.533.179.796
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (10)	4.840.000.000	4.840.000.000	-	2.640.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô	-	-	-	7.428.333.333	7.428.333.333	7.428.333.333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	1.416.666.667	1.416.666.667	1.416.666.667
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	37.630.659.866	37.630.659.866	37.630.659.866
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế (11,12)	8.711.112.650	8.711.112.650	756.923.364	8.623.330.644	16.577.519.930	16.577.519.930
Cộng	993.823.540.926	993.823.540.926	2.188.543.410.379	2.129.325.602.365	892.619.520.809	892.619.520.809

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202401308 ngày 20 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản:
 - Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2024 - 2025 các mặt hàng sợi cộc, khăn bông cao cấp, khăn tay bông thủ công, bông, sợi cộc gia công;
 - Thời hạn hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):

- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202401308 ngày 20 tháng 12 năm 2024:
 - Giá trị toàn bộ phần Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Damsan II và các công trình xây dựng trên các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 440/HĐTC ký ngày 25/9/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023.
 - Máy móc thiết bị của Trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh theo hợp đồng thế chấp số 15122022/HĐCC-EIFFEL ký ngày 15/12/2022.
 - Giá trị toàn bộ công trình xây dựng của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2333 ký ngày 26/12/2022.
- (2) Khoản Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2026/IVB – HĐHMTD/2024 ngày 09 tháng 07 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Tài trợ một phần vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp của Bên vay;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng Phương thức đảm bảo tiền vay: Ngân hàng cấp Hạn mức tín dụng cho Bên Vay trên cơ sở tài sản đảm bảo chấp nhận một phần:

Tài sản bảo đảm: Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội;

Tài sản bảo đảm bổ sung: Các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai của 03 thửa đất được cấp cho chủ sử dụng là Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL tại địa chỉ Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, chi tiết như sau:

Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS666833, số vào sổ cấp GCN: “CT 04695 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 10/03/2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):

Thửa đất số 608, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999087, số vào sổ cấp GCN: "CT"04743 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022;

Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ999088, số vào sổ cấp GCN: "CT"04744 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022.

(3) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 138/24/1648374/HDCCTD/DAMSAN ký ngày 28 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
 - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.

(4) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/2127123/HDTD ngày 09 tháng 07 năm 2024:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ;
- Thời hạn hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):***

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/7217771/HĐTD ngày 19/04/2024 và hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2024/7217771/HĐTD ngày 12/09/2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 137.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất;
- Thời hạn hợp đồng: đến hết ngày 12/09/2025
- Khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo:

(a) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023.
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019, số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022 và số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023;
 - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/ HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021 và số 01/2022/ HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021 và số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN;
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2021/HĐBĐ/NHCT1360-HTK ngày 30 tháng 11 năm 2021.

(b) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT360-EIFFEL, khoản vay trên được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái Bình phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):

- (6) Khoản vay Ngân hàng SinoPac – TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 231003-SDBS được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Sinopac – TP Hồ Chí Minh với tổng giá trị 17.300.000.000 đồng được nêu trong hợp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- (7) Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại theo Hợp đồng tín dụng số 0396/2024/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 18 tháng 09 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- (8) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00345-000 được ký ngày 26 tháng 12 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 9.500.000.000 đồng
 - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng hợp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định.
 - Lãi suất cơ bản: 3,07%/năm
 - Lãi suất chỉ định áp dụng cho tất cả các lần Giải ngân theo Hợp đồng này là 2.93%/năm.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình vận hành máy móc thiết bị hiện đang thuê tài chính tại VILC.
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp):***

(9) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 958/24/TD/SME/157 ký ngày 15 tháng 08 năm 2024 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(9) Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/21/TDĐT-QTM/EFL ký ngày 26/04/2021; Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng là 15.470.000.000 đồng. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2024 là 6.600.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày nhận nợ, mục đích khoản vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước thải cụm Công nghiệp An Ninh, lãi suất cho vay là 2,6%/năm.

(10) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 165.385 USD;
- Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi suất cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4.89779%/năm, lãi suất chỉ định 2.44417%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn;
- Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;

(11) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 955.000 USD
- Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4.89779%/năm, lãi suất chỉ định 2.44417%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka;
- Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	816.811.855	2.984.292.624
- Chi phí lãi vay	816.811.855	2.984.292.624
+ Lãi trái phiếu phải trả	-	1.175.318.074
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	816.811.855	1.808.974.550
Dài hạn	-	-
Cộng	816.811.855	2.984.292.624

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.273.801.280	3.186.433.493
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	3.273.801.280	3.186.433.493
b) Dài hạn	2.921.498.672	3.258.594.668
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2.921.498.672	3.258.594.668
Cộng	6.195.299.952	6.445.028.161

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	469.276.668.450	472.919.610.394
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.275.535	-
- Kinh phí công đoàn	988.345.901	892.105.151
- Bảo hiểm xã hội	16.942.552	14.856.737
- Bảo hiểm y tế	21.104.122	16.134.877
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.084.004	6.920.416
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.257.750.000	8.007.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	19.893.999.636	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên (3)	41.636.990.599	48.267.095.103
- Phí bảo trì tòa nhà	1.137.848.435	1.467.578.802
- Thu tiền ứng vốn dự án (4)	123.637.697.464	104.125.918.052
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BQT Cầu Nghìn	200.000.000	200.000.000
- Phải trả khác	22.022.133.582	17.227.207.065
Dài hạn	16.801.406.921	8.982.902.513
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.801.406.921	8.982.902.513
Cộng	486.078.075.371	481.902.512.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC (TIẾP)

- (1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên, dự án khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình được chấp thuận theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (4) Khoản phải trả liên quan đến tiền ứng vốn thực hiện dự án khu dân cư phường Bồ Xuyên, Phú Xuân, Quang Trung.

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi		
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	1.076.949.952
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	29.835.170.866
Cộng	-	30.912.120.818

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU****26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	99.543.713.046	41.507.142.550	657.094.970.041
- Chuyển đổi trái	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	-	-	68.165.778.670
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(3.816.204.759)	128.816.204.759	125.000.000.000
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	58.427.517.704	16.562.525.814	74.990.043.518
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
31/12/2023	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	77.998.095.991	179.885.873.123	918.250.792.229
01/01/2024	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	77.998.095.991	179.885.873.123	918.250.792.229
- Chuyển đổi trái phiếu (*)	30.000.000.000	916.394.396	(1.076.949.952)	-	-	-	-	29.839.444.444
- Tăng trong năm (**)	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	150.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	50.061.325.983	5.064.456.678	55.125.782.661
- Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	14.322.822.081	(129.322.822.081)	(115.000.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(76.394.727.000)	-	(76.394.727.000)
- Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
31/12/2024	763.947.270.000	63.554.698.331	-	2.294.024.276	10.410.274.952	65.987.517.055	51.127.507.720	957.321.292.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21052024/NQ-HĐQT, ngày 21/05/2024 Công ty đã thực hiện phát hành 3.000.000 cổ phiếu, với giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1:100 để thực hiện chuyển đổi 30.000 trái phiếu chuyển đổi.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15012024/2024/NQ-HĐQT ngày 15/01/2024 thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 15.000.000 cổ phiếu và tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 150.000.000.000 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0208/2024/NQ-HĐQT, ngày 02/08/2024 Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

26.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Ông Vũ Huy Đông	92.062.840.000	12,05%	92.062.840.000	15,77%
- Ông Đỗ Văn Khôi	39.695.000.000	5,20%	26.695.000.000	4,57%
- Ông Vũ Huy Đức	15.394.890.000	2,02%	33.824.890.000	5,79%
- Ông Đỗ Đức Khang	40.581.740.000	5,31%	30.581.740.000	5,24%
- Ông Nguyễn Lê Hùng	36.120.430.000	4,73%	33.120.430.000	5,67%
- Các Cổ đông khác	540.092.370.000	70,70%	367.662.370.000	62,96%
Cộng	763.947.270.000	100%	583.947.270.000	100%

26.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	583.947.270.000	437.790.340.000
+ Vốn góp tăng trong năm	180.000.000.000	146.156.930.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	763.947.270.000	583.947.270.000

26.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**26.5 CÁC QUỸ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
Cộng	10.410.274.952	10.410.274.952

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
- Yên Nhật (JPY)	-	54.000
- Dollar Mỹ (USD)	5.406.667,52	215.025,79
- Euro (EUR)	100,56	101,60

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	1.628.994.904.330	1.641.849.464.703
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.395.325.664.401	1.414.748.368.359
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.865.237.103	34.935.086.846
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	186.852.749.287	178.219.714.958
- Doanh thu khác	33.951.253.539	13.946.294.540
Cộng	1.628.994.904.330	1.641.849.464.703
Doanh thu với các bên liên quan - (Thuyết minh số 42)	561.589.065.351	446.468.192.878

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.707.505	-
Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại	33.707.505	-
Cộng	33.707.505	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.386.522.136.352	1.260.826.092.697
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.751.265.003	87.830.261.681
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	71.912.203.480	65.340.898.978
- Giá vốn khác	27.179.267.272	41.828.521.192
Cộng	1.495.364.872.107	1.455.825.774.548

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.187.694.743	26.887.688.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.614.259.755	16.838.003.942
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	369.411.913	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.724.165.151	3.069.117.631
Cộng	30.895.531.562	46.794.809.826

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	42.299.443.904	59.589.188.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.294.862.576	25.078.709.248
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.005.247.650
- Chi phí tài chính khác	150.000.000	371.180.096
Cộng	51.744.306.480	87.044.325.327

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	36.213.482.643	36.537.439.750
- Chi phí nhân viên quản lý	8.828.992.961	7.371.128.909
- Chi phí vật liệu quản lý	880.196.354	2.990.587.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.730.037.078	2.532.176.389
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2.632.203.608	4.015.002.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.935.107.610	18.801.857.822
- Chi phí bằng tiền khác	206.945.032	826.687.198
Các khoản chi phí bán hàng	11.504.161.264	13.263.117.610
- Chi phí nhân viên	904.971.436	691.143.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.536.412.386	12.357.653.915
- Chi phí bằng tiền khác	62.777.442	214.320.085
Cộng	47.717.643.907	49.800.557.360

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.306.223.639	279.004.941
- Tiền phạt thu được	-	2.335.000.000
- Các khoản khác	87.807.328	930.133.257
Cộng	10.394.030.967	3.544.138.198

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	44.993.446	1.213.479.976
- Các khoản chi phí khác	3.164.814.681	4.411.082.529
Cộng	3.209.808.127	5.624.562.505

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.546.358.671	11.256.574.395
Cộng	6.546.358.671	11.256.574.395

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.851.731.726	212.319.830
Cộng	1.851.731.726	212.319.830

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	899.350.046.985	625.420.672.515
- Chi phí nhân công	54.777.160.698	52.915.386.946
- Khấu hao tài sản cố định	79.083.596.981	74.278.057.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.122.681.877	168.642.491.630
- Chi phí bằng tiền khác	7.724.193.915	16.808.566.075
Cộng	1.132.057.680.456	938.065.174.350

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**39.1 SỐ CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	Năm 2024 CP	Năm 2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	58.394.727	43.779.034
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	16.641.164	8.365.976
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	75.035.891	52.145.010

39.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế	50.061.325.983	58.427.517.704
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	50.061.325.983	58.427.517.704
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	75.035.891	52.145.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	667	1.120

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	50.061.325.983	58.427.517.704
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	50.061.325.983	58.427.517.704
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (CP)	75.035.891	52.145.010
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	15.000.000
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)	667	870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2024

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động kinh doanh Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	193.090.333.847	840.793.041.243	330.248.748.692	186.852.749.287	78.010.031.261	1.628.994.904.330
Chi phí bộ phận trực tiếp	177.034.696.689	876.415.487.407	303.694.185.274	71.912.203.480	66.308.299.257	1.495.364.872.107
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.055.637.158	(35.622.446.164)	26.554.563.418	114.940.545.807	11.701.732.004	133.630.032.223

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	858.132.283.135	770.673.621.195	1.628.805.904.330
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	48.206.777.533	-	48.206.777.533
Tài sản bộ phận			2.555.639.045.703
Nợ phải trả bộ phận			1.646.524.530.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2023

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động kinh doanh Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.296.910.042	709.115.584.878	347.600.086.279	178.219.714.958	181.617.168.546	1.641.849.464.703
Chi phí bộ phận trực tiếp	211.076.255.600	733.765.465.976	318.431.425.684	65.340.898.978	127.211.728.310	1.455.825.774.548
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.220.654.442	(24.649.881.098)	29.168.660.595	112.878.815.980	54.405.440.236	186.023.690.155

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	882.865.564.158	758.983.900.545	1.641.849.464.703
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	85.252.409.739	-	85.252.409.739
Tài sản bộ phận			2.500.226.075.319
Nợ phải trả bộ phận			1.585.541.464.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Công ty liên danh, liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	561.589.065.351	446.468.192.878
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	142.699.800.223	113.790.186.104
Công ty TNHH Golf Long Hưng	68.779.099.062	44.370.252.672
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	37.801.589.238	39.587.523.041
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	97.665.432.904	41.145.103.704
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	120.724.183.330	128.858.963.125
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	33.830.875.511	5.692.657.960
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	172.467.885	44.687.077.984
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	59.915.617.198	28.336.428.288
Mua hàng hóa dịch vụ	1.315.137.306.519	871.003.856.666
Công ty TNHH Đông Phong	92.668.643.007	142.985.235.175
Công ty TNHH Golf Long Hưng	127.027.713.756	190.855.147.881
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	65.766.863.488	57.816.357.210
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	138.906.457.958	18.134.740.031
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	570.977.413.466	456.782.264.865
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	207.410.962.176	-
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	3.048.446.090	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	109.330.806.578	4.430.111.504
Thu nhập khác	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	19.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**Số dư với các bên liên quan:**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.044.466.352	38.888.358.511
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	-	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	14.142.844.637	3.865.149.100
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	-	28.761.334.766
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	31.712.371.326	6.261.874.645
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	189.250.389	-
Trả trước cho nhà cung cấp	151.645.837.348	187.037.552.440
Công ty TNHH Golf Long Hưng	43.605.265.458	103.571.253.617
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	31.547.287.142	-
Công ty Cổ phần đầu tư ADP	21.632.924.683	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	54.860.360.065	74.929.247.301
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	-	8.537.051.522
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	4.179.432.108	19.507.702.287
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.778.000.000	6.395.908.333
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	-	898.109.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	3.703.704	3.703.704
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	321.422.222	-
Bà Vũ Phương Diệp	-	12.133.675.068
Phải trả người bán	44.724.660.576	1.700.868.472
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	37.244.536.296	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	7.480.124.280	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	-	1.700.868.472
Phải thu về cho vay	90.000.000	11.090.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-
Bà Vũ Phương Diệp	-	11.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	2.866.276.526	3.297.500.617
Ông Vũ Huy Đông	629.643.942	681.944.564
Ông Nguyễn Lê Hùng	120.000.000	130.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	156.000.000	169.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	120.000.000	130.000.000
Ông Vũ Huy Đức	343.523.865	418.396.728
Bà Vũ Phương Diệp	393.586.250	423.481.738
Ông Phạm Văn Thượng	120.000.000	130.000.000
Ông Vương Quốc Dương	530.710.256	562.160.806
Ông Lê Xuân Chiến	452.812.212	487.884.089
Nguyễn Thiên Huy (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2024)	-	164.632.692
Thù lao của Ban kiểm soát	537.468.269	587.409.959
Bà Vũ Thùy Linh	244.766.692	212.232.542
Bà Phạm Thị Hò	168.932.538	226.680.514
Bà Tạ Thị Thu Hiền	123.769.038	148.496.903
Cộng	3.403.744.795	3.884.910.575

43. THÔNG TIN KHÁC**43.1 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

43.2 CÁC CAM KẾT KHÁC

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253 m² tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

43. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**43.2 CAM KẾT KHÁC (TIẾP)**

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000 m², thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân - Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6 m². Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng thuê đất số 06/2022/HĐTĐES-DS, giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel giá trị hợp đồng 54.127.790.123 đồng, thời hạn hợp đồng kết thúc vào ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này sẽ được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phụ trách kế toán

Trần Minh Hà

Phó Tổng Giám đốc



Lê Xuân Chiến